



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn HIPT

Ngày 30/06/2025	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.8%	-4.8%	25.5%

DT thuần Q2/25
190
tỷ VNĐ
QoQ: ▼101 -34.6%
YoY: ▼9.00 -4.3%

LN thuần Q2/25
3.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.12 -50.8%
YoY: ▼4.26 -51.7%

LN sau thuế Q2/25
4.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.42 -22.7%
YoY: ▼3.80 -44.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

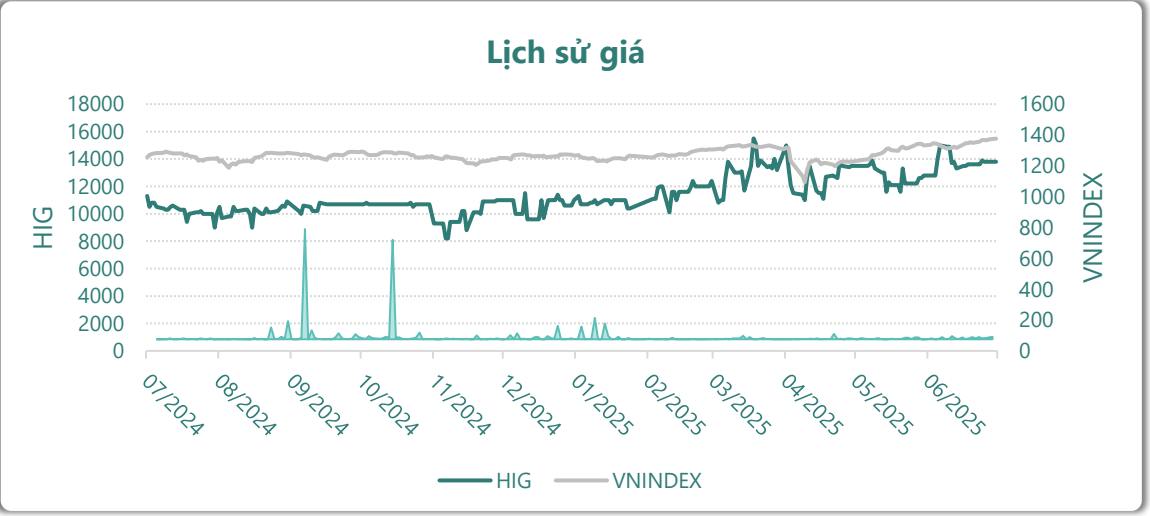
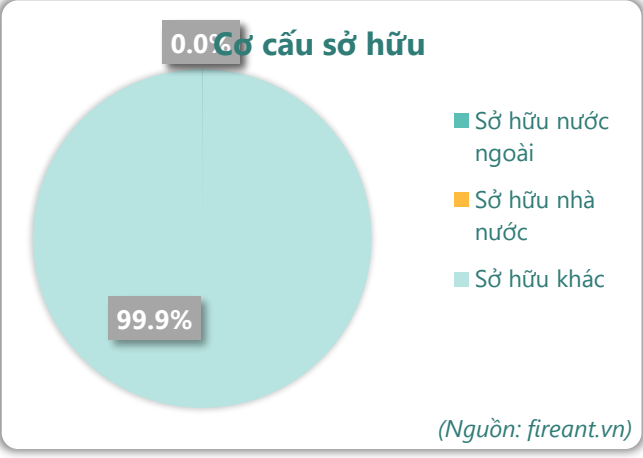
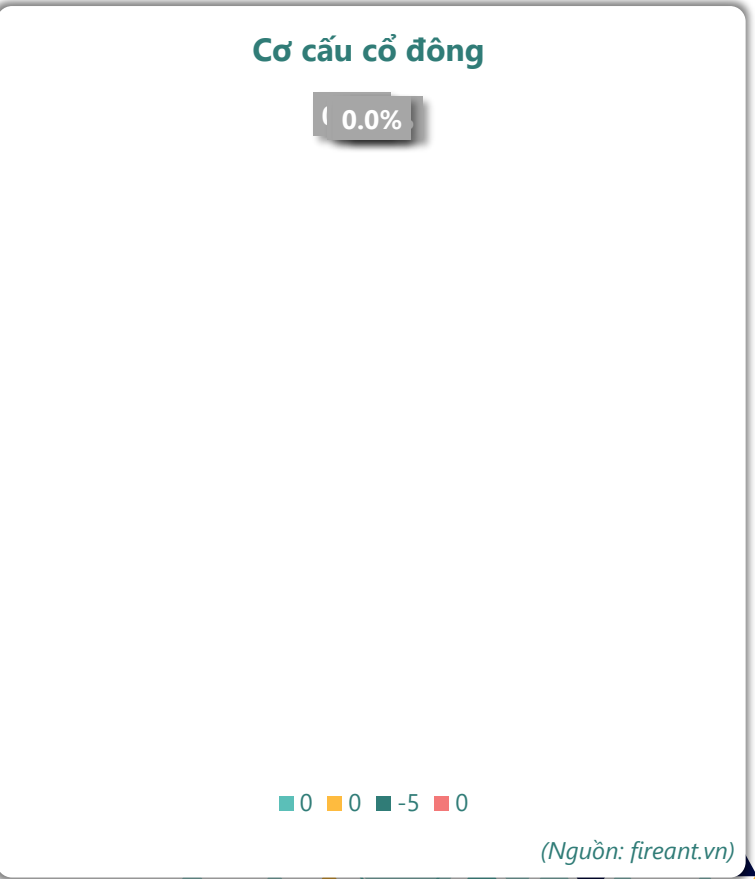
ROE (TTM) Q2/25
6.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	311
Số lượng CPLH (CP)	22,559,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,855
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.19
EPS	1,277
P/E	10.8

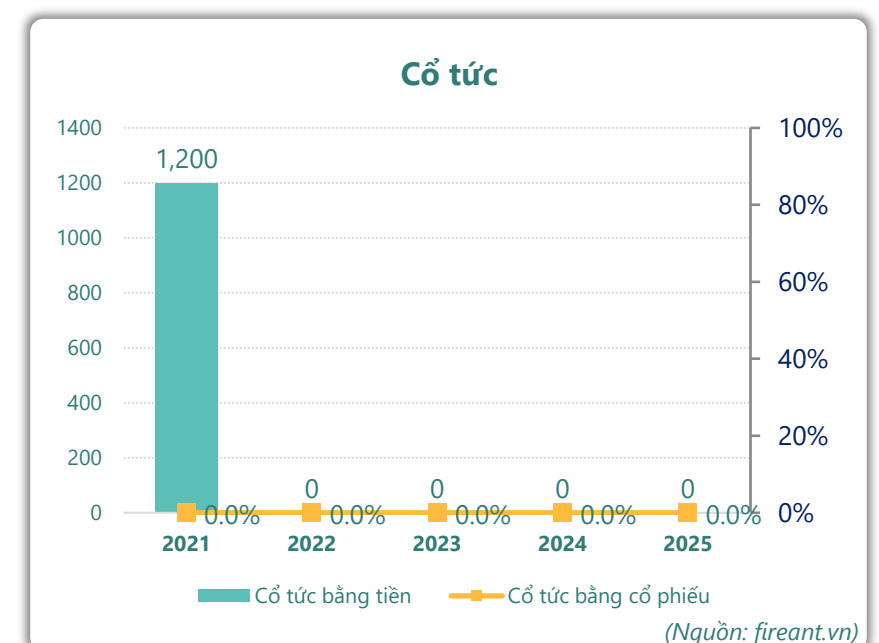
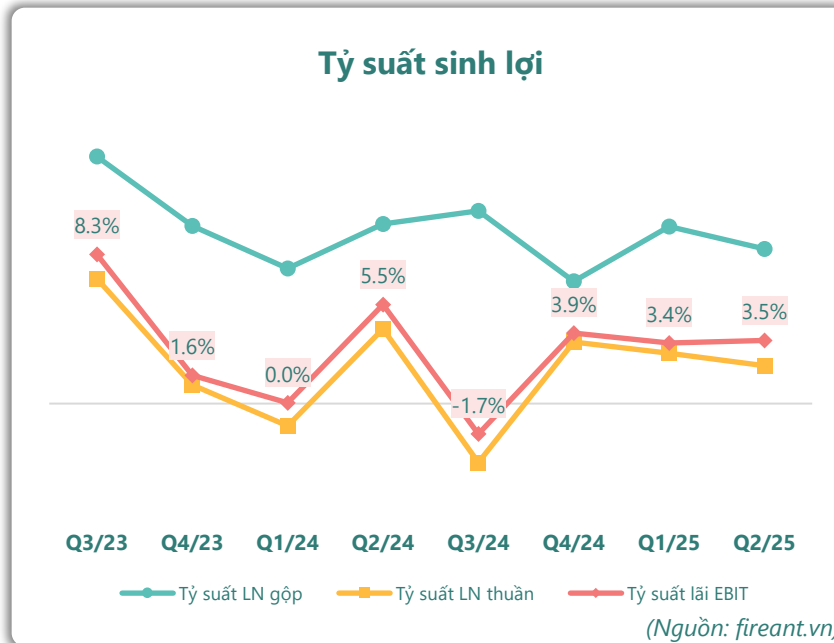
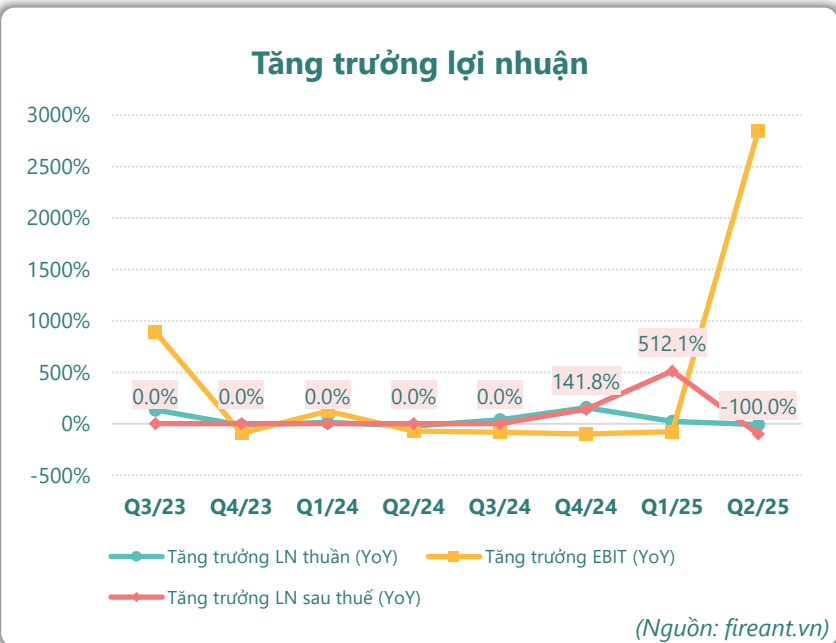
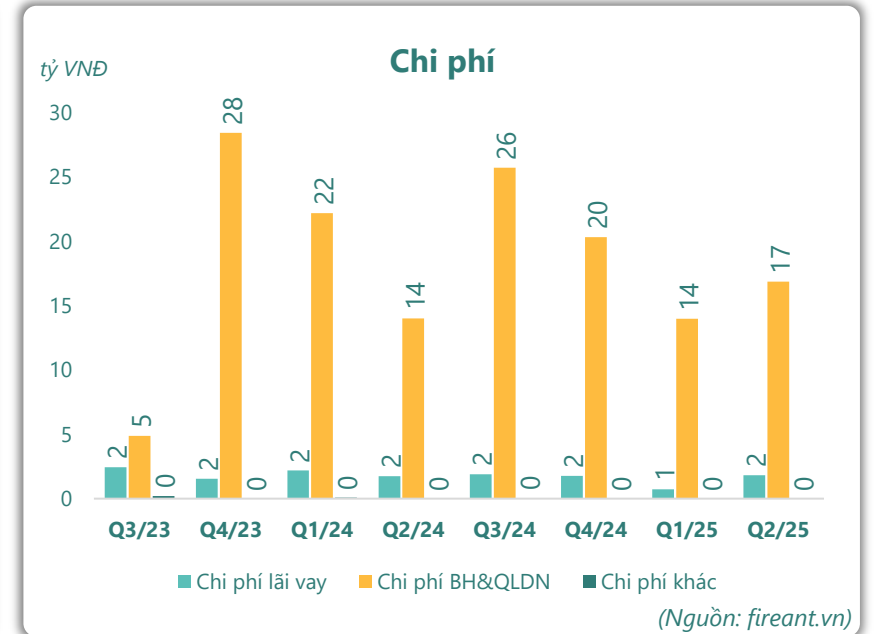
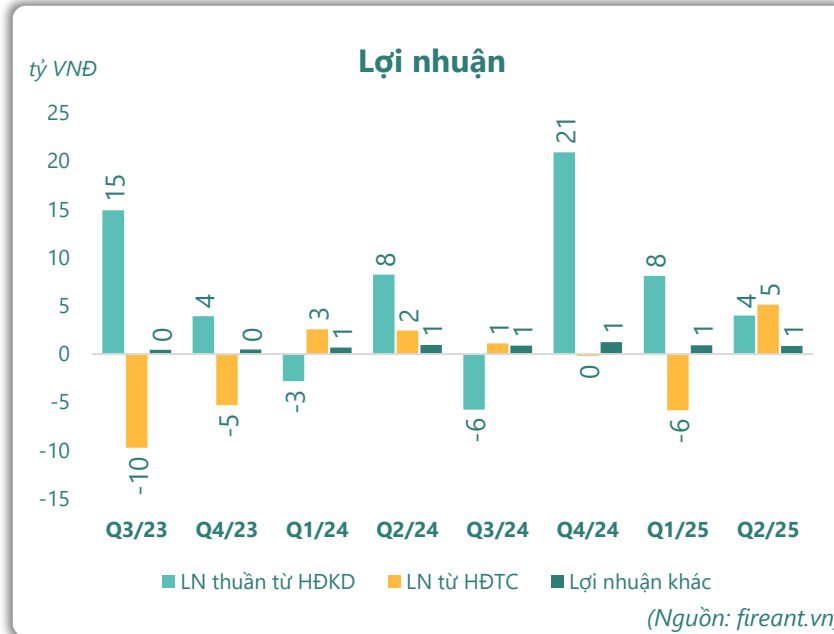
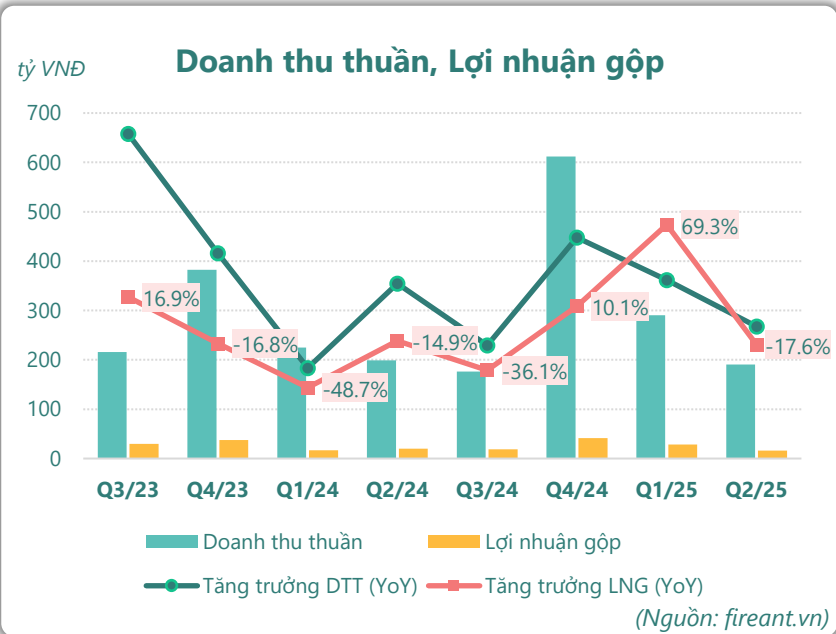
DT thuần 6T 2025
481
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0 13.5%

LN thuần 6T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.66 122%

LN sau thuế 6T 2025
11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 54.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

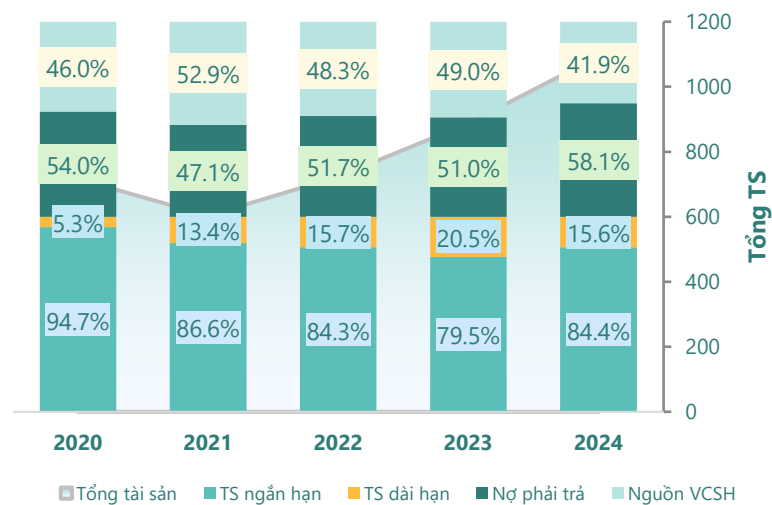




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

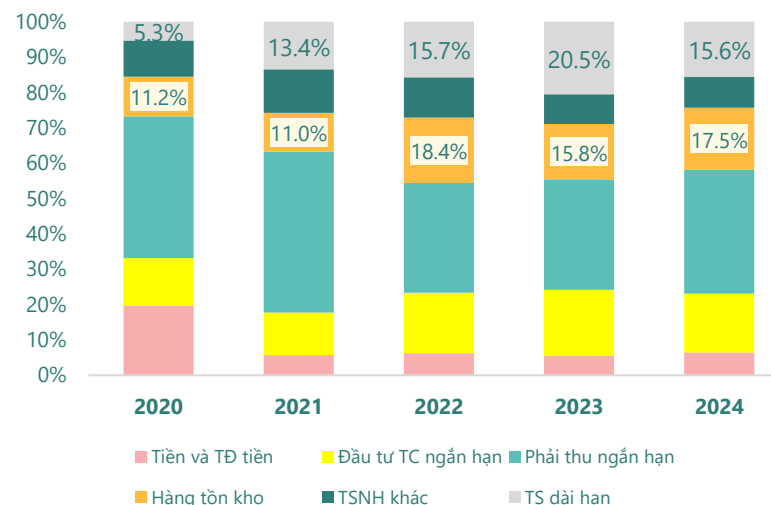
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

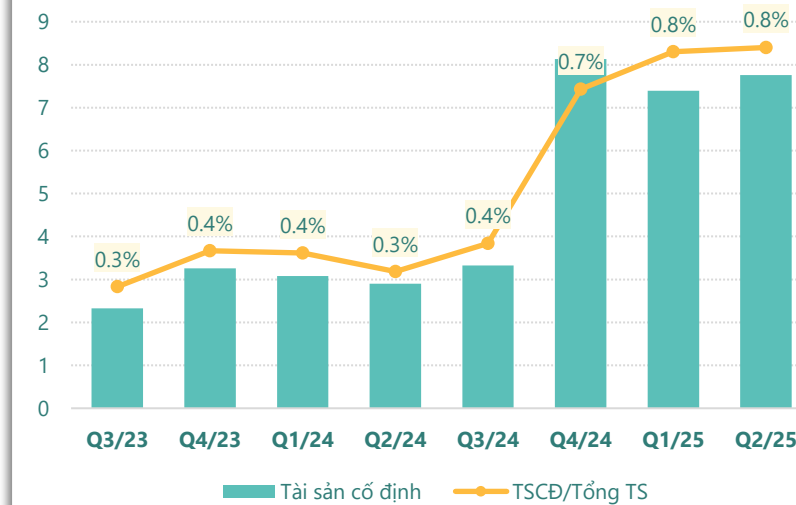
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

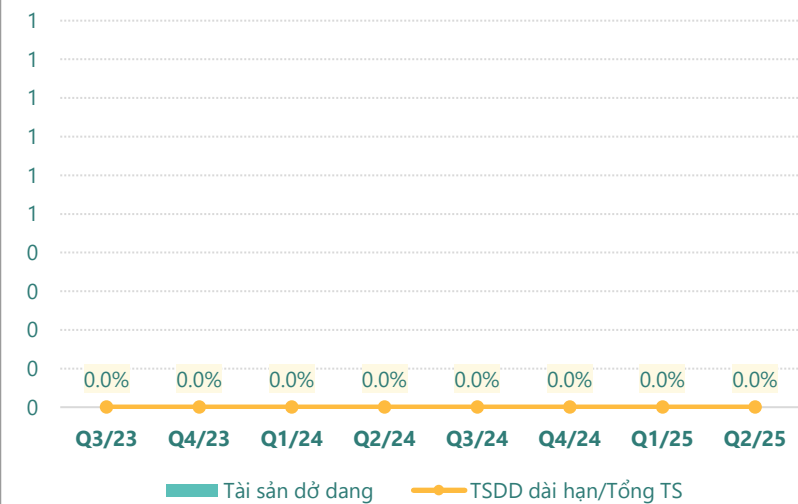
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

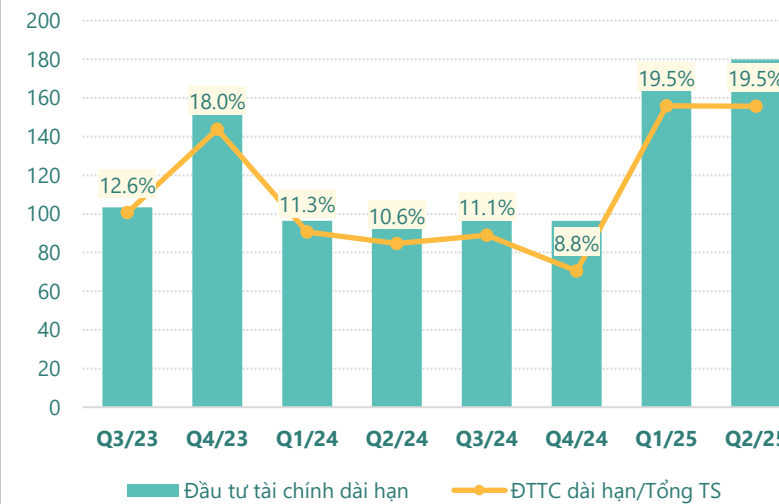
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

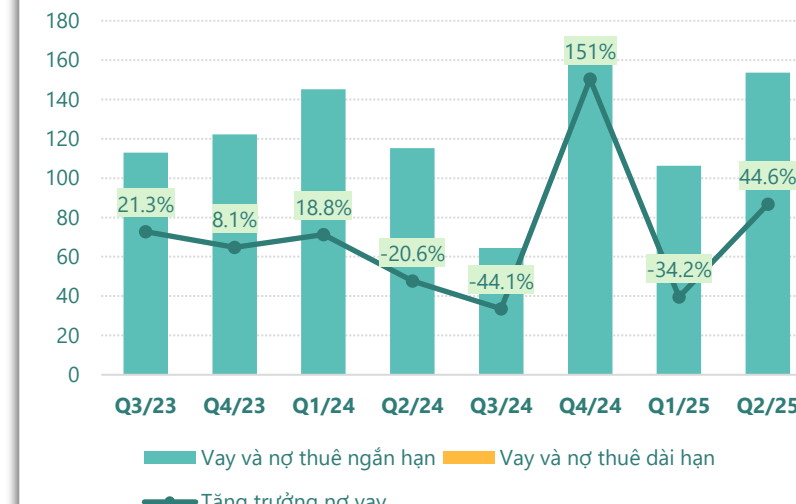
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

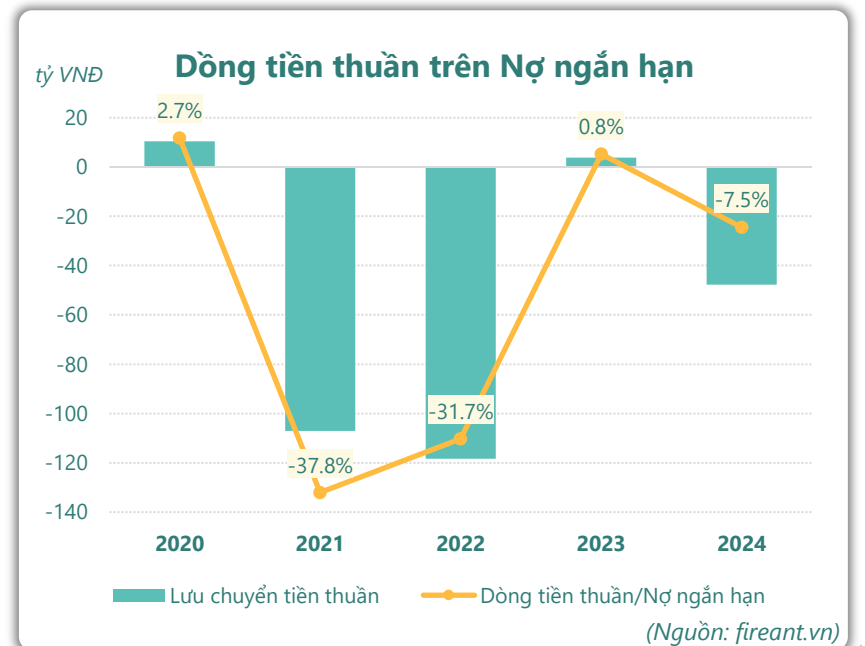
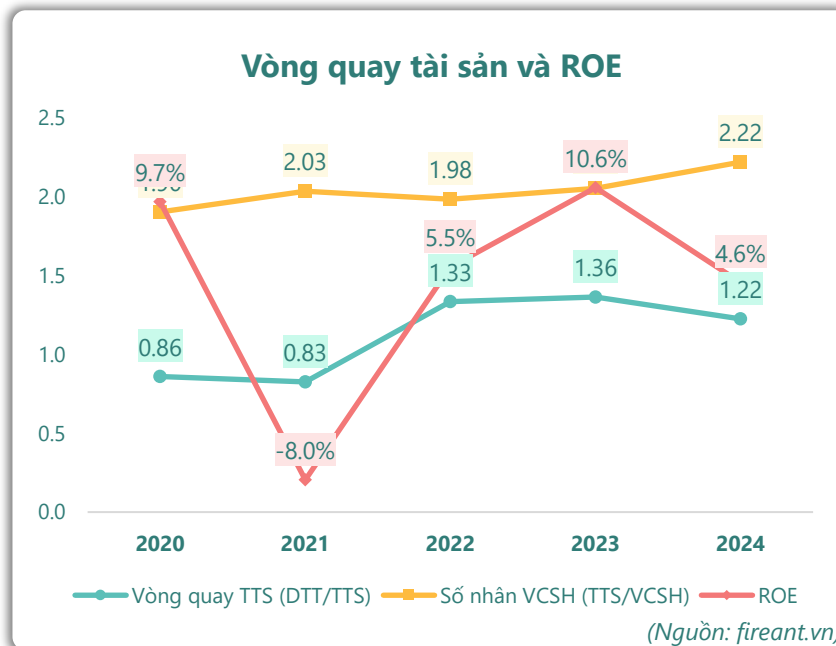
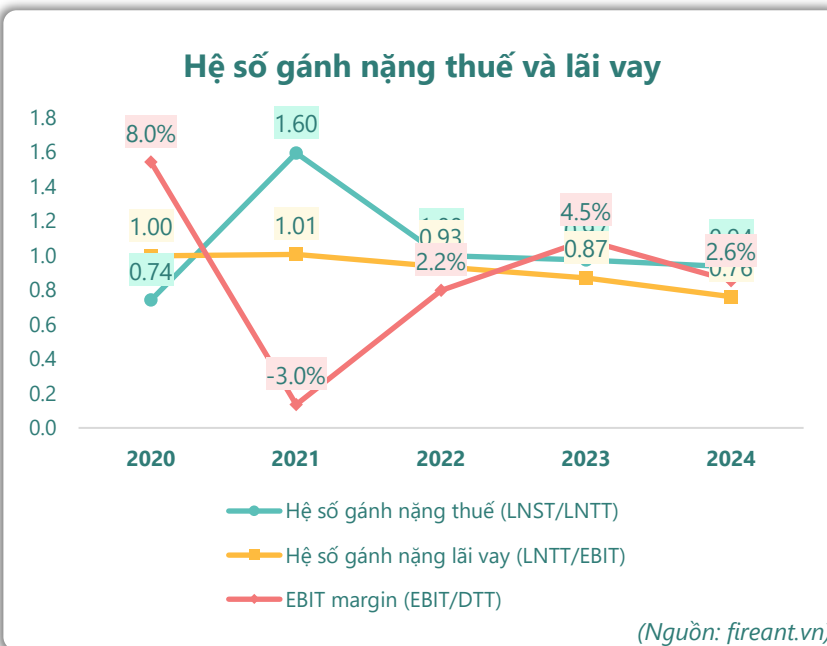
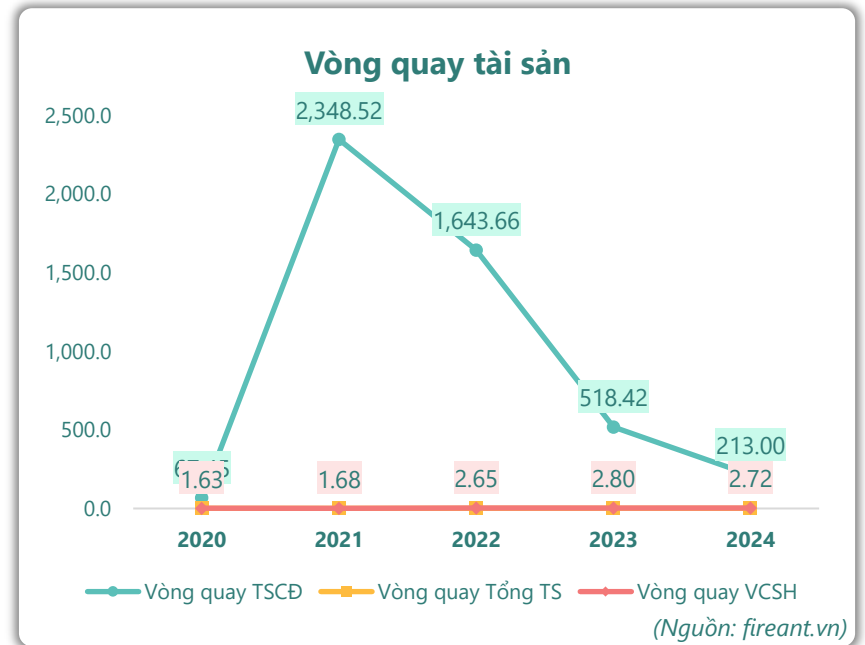
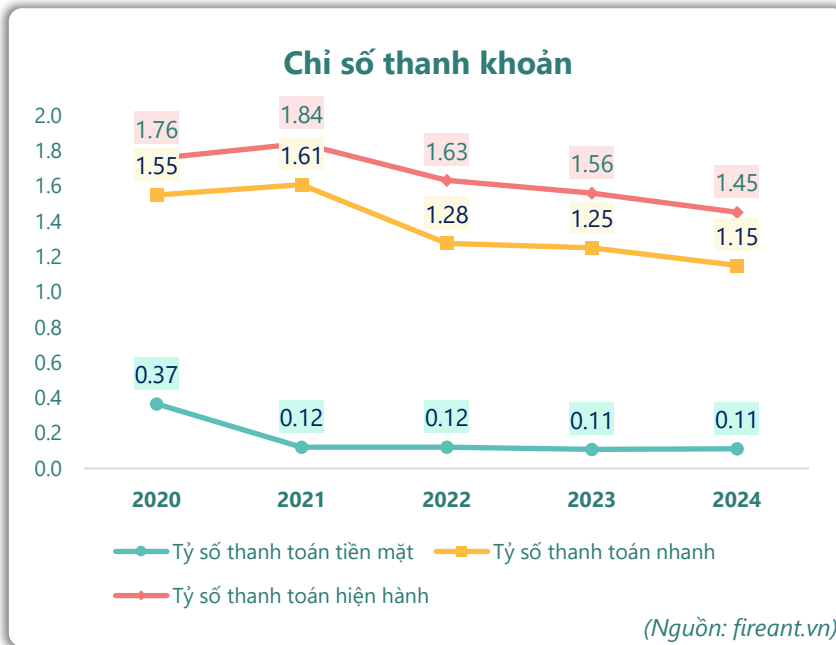
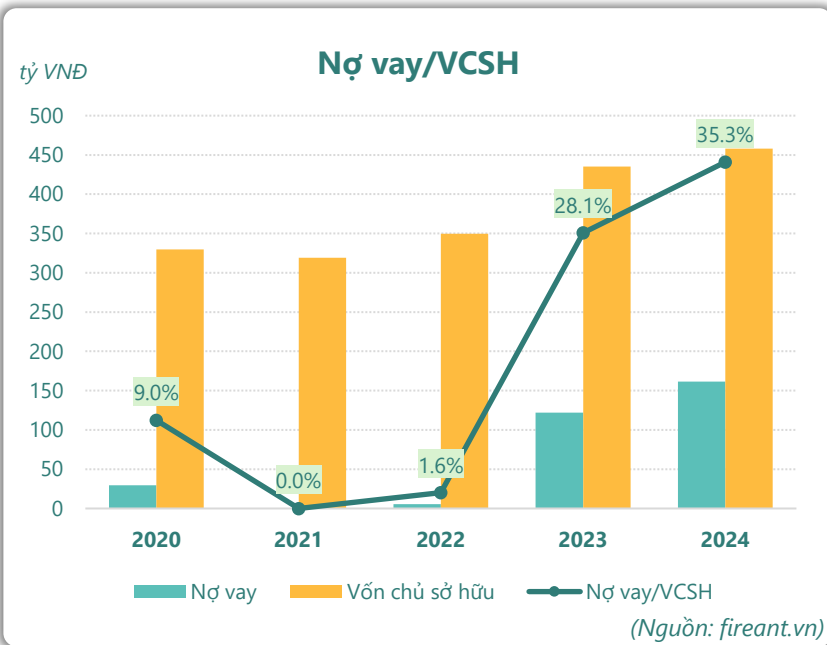
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	190	199	-4.3%	481	424	13.5%
Giá vốn hàng bán	174	179	-2.8%	436	387	12.6%
Lợi nhuận gộp	16.3	19.8	-17.4%	44.9	36.7	22.3%
Doanh thu HĐTC	13.0	11.0	18.5%	14.2	13.7	3.7%
Chi phí TC	7.92	8.57	-7.6%	14.9	8.72	71.3%
Chi phí lãi vay	1.83	1.75	4.4%	2.56	3.94	-35.2%
LN trong công ty LKLD	-0.61	0.00		-1.22	0	
Chi phí bán hàng	11.2	11.1	1.1%	27.4	26.6	3.2%
Chi phí QLDN	5.65	2.89	95.6%	3.43	9.67	-64.6%
LN thuần từ HĐKD	3.98	8.24	-51.7%	12.1	5.44	122%
Lợi nhuận khác	0.85	0.93	-8.2%	1.77	1.62	9.2%
LN trước thuế	4.84	9.17	-47.3%	13.9	7.06	96.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.84	8.64	-44.0%	11.1	7.20	54.1%
LNST của CĐ cty mẹ	5.58	7.98	-30.1%	13.9	5.45	155%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-98.2	115	-49.3	-60.1	49.0	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	65.6	9.12	-6.32	6.14	-19.9	-4.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.0	-29.9	-50.8	97.1	-55.2	47.4
Tiền đầu kỳ	48.7	39.2	133	27.0	70.1	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	-9.58	94.3	-106	43.1	-26.0	-21.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	-0.02	0.02	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	39.2	133	27.0	70.1	44.1	23.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	924	1,094	-15.6%
Tài sản ngắn hạn	716	923	-22.4%
Tiền và tương đương tiền	23.0	70.1	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	207	183	12.9%
Phải thu ngắn hạn	295	383	-23.0%
Hàng tồn kho	116	192	-39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	76.2	95.5	-20.2%
Tài sản dài hạn	207	171	21.2%
Phải thu dài hạn	0.05	0.06	-22.0%
Tài sản cố định	7.76	8.13	-4.6%
Bất động sản đầu tư	15.7	15.7	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	180	96.4	86.5%
Tài sản dài hạn khác	0.53	50.6	-99.0%
Lợi thế thương mại	3.24	0	
Nợ phải trả	455	636	-28.5%
Nợ ngắn hạn	454	636	-28.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	154	162	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	275	-44.4%
Nợ dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	469	458	2.3%
Vốn chủ sở hữu	469	458	2.3%
Vốn điều lệ	226	226	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

